

THS. NGUYỄN MẠNH LINH

THỌ MAI SINH TỬ

生婚寿丧礼俗

PHONG TỤC DÂN GIÀN VỀ

阮孟灵著

SINH NỞ
CƯỚI HỎI
TRƯỜNG THỌ
MA CHAY



THỌ MAI SINH TỬ

THỌ MAI SINH TỬ
TRADITIONAL CUSTOMS OF
CHILDBEARING, MARITAL, LONGEVITY AND FUNERAL
生婚寿丧礼俗

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN.

Nghiêm cấm mọi hành vi sao chép, trích dẫn hay bất cứ hình thức nào khác, dưới bất cứ định dạng nào, bằng bất cứ phương tiện gì, dù là điện tử, cơ khí, chụp hình, ghi âm mà chưa được sự cho phép trước bằng văn bản của tác giả.

Bản tiếng Việt xuất bản phát hành tại Việt Nam
theo thỏa thuận giữa Tác giả và Cty Phương Bắc, 5/2009.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system or transmitted, in any form, or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission from author.

Email: book@VietnamRight.com
VietnamRights@gmail.com

Available rights: World, ex N.A., Vietnamese.

(越南) 阮孟灵 著
世界易经学会副会长
中国易经协会副会长
版权联系: book@VietnamRight.com
VietnamRights@gmail.com

Thạc sỹ NGUYỄN MẠNH LINH

Hội phó Hội Kinh dịch Thế giới

Hội phó Hội Kinh dịch Trung Quốc

THỌ MAI SINH TỬ

PHONG TỤC DÂN GIAN VỀ

SINH NỞ, CƯỚI HỎI, TRƯỜNG THỌ, MA CHAY

生婚寿丧礼俗

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

"**Thọ mai sinh tử**" là phong tục cổ truyền dẫn giải rõ ràng về cách áp dụng ngày giờ, cũng như những quan điểm liên quan đến sinh nở, kết hôn, trường thọ, bảo vệ sức khỏe, ma chay theo quan niệm của người xưa, giúp người đọc tìm hiểu về phong tục tập quán, tránh xa những hủ tục lạc hậu.

Sách được chia ra làm 5 phần sau:

Phần 1: Quan niệm chung

Quan niệm người xưa về can chi, âm dương, ngũ hành

Phần 2: SINH

Quan niệm người xưa về **sinh** nở, dưỡng thai

Phần 3: MAI

Quan niệm người xưa về **mai** mối, kết hôn

Phần 4: THỌ

Quan niệm người xưa về tuổi **thọ**, dưỡng sinh

Phần 5: TỬ

Quan niệm người xưa về **tử** táng, ma chay

Tất cả các nội dung này tạo nên cuốn sách bàn về "Thọ mai sinh tử", những nghi lễ, phong tục, quan niệm của người xưa liên quan đến cuộc sống đời người.

Dựa trên ý tưởng của "Thọ mai gia lễ" - vốn chỉ viết lễ nghi mai táng, túc chỉ bàn về ngọn, "**Thọ mai sinh tử**" chú trọng đến các lễ nghi về sinh - mai - thọ - tử, những lễ nghi quan trọng trong cả cuộc đời con người, bàn từ gốc đến ngọn, bởi dẫu sao có gốc mới có ngọn và ngọn do gốc sinh ra.



"Thọ mai sinh tử" giúp ta hiểu thấu đáo phong tục truyền thống, tiếp nhận lấy những gì tinh hoa và gạt bỏ những điều lạc hậu, từ đó phát huy thêm tinh hoa của truyền thống dân tộc.

Mọi ý kiến góp ý xin viết tại diễn đàn trao đổi học thuật webphongthuy.com (mục Tư vấn)

PHẦN 1.

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI XƯA VỀ
ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH, CAN CHI,
NGÀY GIỜ TỐT XẤU, ...

QUAN NIỆM VỀ ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương do người xưa quan sát các hiện tượng và sự vật, rồi dùng phương pháp tư duy logic quy nạp của mình, để chia các hiện tượng hay sự vật trong xã hội thành hai loại lớn là "âm" và "dương", từ đó xây dựng thành tư duy biện chứng và duy vật giản đơn. Học thuyết âm dương cho rằng mọi hình thức, thay đổi và phát triển của sự vật, đều bắt nguồn từ "âm" và "dương".



Học thuyết âm dương bắt nguồn từ trước thời nhà Hạ, hào âm dương trong Kinh dịch đã cho thấy điều này. Học thuyết âm dương cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa cơ thể, khí công và thiên văn, từ những hiện tượng thiên văn và khí công mà dần hình thành các ký tự, điều này có tác dụng rất lớn trong sự sinh tồn và phát triển của con người, bởi nó liên quan đến mọi sự vật hiện tượng trong cuộc sống như thiên văn địa lý, dự đoán môi trường, rèn luyện sức khỏe, tu thân, tề gia trị quốc,....

ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM DƯƠNG

(1) Âm dương đối lập:

Âm dương đối lập thống nhất: chỉ bên trong các sự vật hiện tượng trong thế giới tự nhiên luôn có hai thuộc tính trái ngược nhau, tức tồn tại hai mặt âm và dương đối lập nhau. Người xưa

gọi hai thuộc tính đối lập thống nhất là "âm" và "dương". Mâu thuẫn kiểu đối lập là mâu thuẫn cơ bản của mọi sự vật, vừa đối lập với nhau vừa thống nhất với nhau. Chỉ có kiểu thống nhất này, mới có thay đổi, tạo ra vạn vật.

Âm dương tập hợp: Sự thống nhất đối lập của âm dương, vừa có thống nhất tuyệt đối bên trong, vừa có thống nhất tương đối bên ngoài. Ví dụ, thống nhất đối lập bên ngoài cơ thể là nam và nữ, thống nhất đối lập bên trong là mỗi người đều có đầu, chân tay,... Trong và ngoài đều do nhiều sự thống nhất đối lập tập hợp lại.

Âm dương tương hổ: Vạn vật có âm dương, nhưng trong bản thân âm và dương đều có âm và dương, tức là trong dương có âm, trong âm có dương. Độc âm bất sinh, độc dương bất trưởng. Trong "Tổ vấn - Âm dương biệt luận" có viết *Tri dương giả tri âm, tri âm giả tri dương* (biết dương sẽ biết âm, biết âm sẽ biết dương) cũng vì thế.

Tượng số nghĩa lý của âm dương: Tượng số nghĩa lý là chỉ trong âm dương có tồn tại tượng hình, con số, hàm nghĩa (hay ý nghĩa) và đạo lý (hay lý luận). Nhưng không nên phân chia một cách đơn giản thành bốn phần tượng - số - nghĩa - lý mà cần coi như sự thống nhất của "tứ tượng" này.

(2) Thuộc tính của âm dương:

Để phân biệt thuộc tính âm dương, trước tiên cần dựa vào quy luật tự nhiên, rồi mới dựa vào phân loại về tượng - số - nghĩa - lý. Quy luật chính là: dương động âm tĩnh; dương trong âm đục; dương thuận âm nghịch; dương trên âm dưới; dương trái âm phải; dương trước âm sau; dương ngoài âm trong; dương sáng âm tối; dương lẻ âm chẵn; dương nóng âm lạnh,...

Dương tượng trưng cho sự vật và hiện tượng tích cực, chính diện như: trời, nam, số lẻ (1, 3, 5, 7, 9), thực, chính diện,...

Âm tượng trưng cho sự vật và hiện tượng tiêu cực, phản diện như: đất, nữ, số chẵn (2, 4, 6, 8, 10), hư, phản diện,...

"Hoàng đế tứ kinh" viết: "Luận bất cứ điều gì đều cần dựa vào nghĩa của âm dương. Thiên dương địa âm, xuân dương thu âm, hạ

dương đông âm, ngày dương đêm âm. Nước lớn dương nước bé âm. Có chuyện dương, không có chuyện gì âm. Duỗi dương, co âm..."

(3) Âm dương hỗ căn: chỉ hai mặt đối lập nhau trong sự vật hiện tượng phải dựa vào nhau. Âm hay dương đều phải coi nửa kia là tiền đề và nền tảng tồn tại của mình. Không có âm sẽ không có dương, không có dương sẽ không có âm.

(4) Âm dương tiêu trưởng: chỉ hai mặt đối lập trong sự vật hiện tượng vận động hay biến hóa theo hình thức tiêu trưởng. Do mâu thuẫn của hai mặt đối lập âm dương, nên luôn ở trong trạng thái âm tiêu dương trưởng hoặc ngược lại.

(5) Âm dương chuyển hóa: chỉ hai mặt đối lập âm dương thay đổi biến hóa. Dịch chính là sự chuyển hóa của âm dương, âm đến đỉnh điểm sẽ sinh dương, dương đến đỉnh điểm sẽ sinh âm.

Sự khác nhau giữa tiêu trưởng và chuyển hóa: tiêu trưởng là sự thay đổi về lượng, chuyển hóa là sự thay đổi về chất.

(6) Âm dương cân bằng: chỉ hai mặt đối lập âm dương luôn ở trạng thái cân bằng trong quá trình tiêu trưởng và chuyển hóa. Trạng thái cân bằng âm dương, là trạng thái vừa đối lập vừa thống nhất, là trạng thái lý tưởng của phát triển. Âm nhiều dương ít, hay dương ít âm nhiều đều mất cân bằng, làm cho sự vật hiện tượng chuyển sang cực âm hay cực dương, vì vậy trạng thái lý tưởng nhất vẫn là trạng thái cân bằng âm dương ở giữa. Tuy có thể chỉ là cân bằng tương đối, nhưng cũng là sự phát triển hài hòa tốt đẹp nhất.

(7) Âm dương giao thoa kết hợp: chỉ hai mặt đối lập cùng kết hợp với nhau, đồng thời trong quá trình tiêu trưởng hay chuyển hóa, chúng cùng kết hợp bảo vệ lẫn nhau. Giao thoa kết hợp là một loại vận động có tính xu hướng, là trạng thái có được từ quá trình tiêu trưởng hay chuyển hóa.

(8) Âm dương cùng thể: là trạng thái trung gian giữa âm và dương, là trạng thái hay tính chất đặc biệt không đối lập của âm và dương.

Như nam là dương, nữ là âm, nam và nữ đều là cá thể. Giữa hai cá thể khác nhau, xuất hiện một số trường hợp ngoại lệ trung tính, có cả đặc tính nam và nữ, tuy số người này không nhiều.



(9) Âm dương truyền dẫn: chỉ hai mặt đối lập cùng có khí trường xung quanh, là nơi để âm dương cùng tiêu trưởng chuyển hóa, giao thoa kết hợp. Không có khí trường hay không gian, âm dương sẽ chỉ là thuần âm hoặc thuần dương, hoặc sẽ không thể tiêu trưởng chuyển hóa.

QUAN NIỆM VỀ NGŨ HÀNH

Tư duy ngũ hành của người xưa có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển khoa học sau này, cũng như có ảnh hưởng rất lớn đối với cuộc sống người dân. Thực chất của học thuyết ngũ hành là coi thế giới tổ thành từ năm nguyên tố vật chất cơ bản nhất là "kim mộc thủy hỏa thổ". Ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật thuần túy. Học thuyết ngũ hành được ứng dụng rất rộng trong Đông y, khí công, phong thủy, dự báo,...

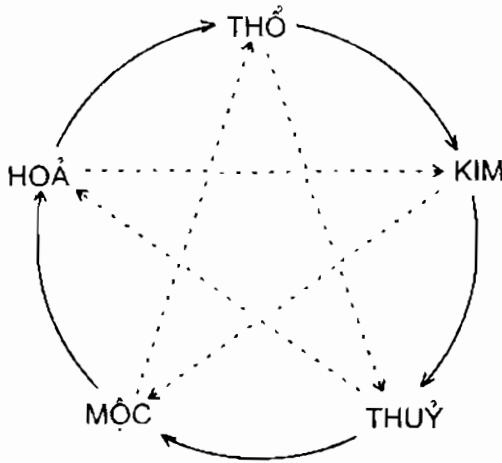
ĐẶC ĐIỂM CỦA NGŨ HÀNH

(1) Ngũ hành thống nhất: chỉ sự vận động biến hóa của vạn vật đều do 5 nguyên tố cơ bản là "kim mộc thủy hỏa thổ" cấu tạo thành.

(2) Ngũ hành sinh khắc:

Học thuyết ngũ hành cho rằng, giữa các sự vật có mối liên hệ nhất định, mà mối liên hệ này thúc đẩy sự phát triển của sự vật.

Tương sinh, là thúc đẩy phát triển. Tương khắc, là kìm hãm. Trong tương sinh, luôn có hai phương diện "tôi sinh" hoặc "sinh ra tôi", người sinh ra tôi là cha mẹ, người tôi sinh ra là con cháu. Tương tự như vậy, người khắc tôi là quan quý, người tôi khắc là thù tài, người ngang hàng với tôi là anh em.



————→ Tương sinh
 - - - - -> Tương khắc

Ngũ hành tương sinh:

Mộc sinh Hỏa: gỗ sau khi đốt sẽ thành lửa

Hỏa sinh Thổ: gỗ cháy xong sẽ trở về trạng thái đất

Thổ sinh Kim: trong đất chứa các loại khoáng sản

Kim sinh Thủy: khoáng sản sau phản ứng hóa học có thể thành dung dịch

Thủy sinh Mộc: nước có thể nuôi sống các loại cây

Sinh nhập (sinh ra tôi) là có lợi, *sinh xuất* (tôi sinh) thường chịu hy sinh, mất mát.

Ngũ hành tương khắc

Mộc khắc Thổ: cây bám rễ vào đất, lấy dinh dưỡng

Thổ khắc Thủy: đất lấp hết nước

Thủy khắc Hỏa: nước dập lửa

Hỏa khắc Kim: lửa làm kim loại tan chảy

Kim khắc Mộc: kim loại làm đồ chặt cây

Khắc nhập (khắc tôi) là bị đè nén, kiểm soát còn *khắc xuất* (tôi khắc) là gây thiệt hại.

Khi quan hệ khắc chế của ngũ hành bất thường, tính hài hòa bị phá hỏng, sẽ xuất hiện các hiện tượng khác thường, trong tự nhiên là thiên tai, trong cơ thể người là bệnh tật,...

(3) Ngũ hành thừa

Phát triển cực thịnh sẽ thừa, thừa tất sẽ suy, đó chính là quy tắc "vật cùng tắc phản".

Phản sinh thành khắc (sinh nhiều quá thành khắc): bất cứ thứ gì cũng có giới hạn, ngũ hành tương sinh tất nhiên rất tốt, nhưng phải xét đến lượng. Phản sinh thành khắc là hiện tượng khắc thuận khi ngũ hành có lượng nhiều sinh ngũ hành có lượng ít.

Như Thổ sinh Kim, Thổ nhiều Kim ít thì lại thành Thổ khắc Kim. Vì thế mới có cách nói:

Kim nhờ Thổ sinh, Thổ nhiều Kim lấp

Thổ nhờ Hỏa sinh, Hỏa nhiều Thổ cháy

Hỏa nhờ Mộc sinh, Mộc nhiều Hỏa tắt

Mộc nhờ Thủy sinh, Thủy nhiều Mộc trôi

Thủy nhờ Kim sinh, Kim nhiều Thủy đục

Tiết nhiều thành khắc (sinh yếu thành khắc): là hiện tượng ngũ hành có lượng ít sinh ngũ hành có lượng nhiều, ngũ hành được sinh khắc lại.

Lấy Thổ và Kim làm ví dụ, Thổ sinh Kim, mà Thổ ít Kim nhiều, Thổ không đủ sức sinh Kim nên sức yếu bị khắc ngược lại.

Kim nhiều Thổ tiết, tiết nhiều thành khắc.

(4) Ngũ hành phản vũ:

Phản vũ: Trong sinh khắc của ngũ hành, không hề chỉ tồn tại thuận khắc, như mạnh khắc yếu, thịnh khắc suy, mà đôi khi cũng sẽ có hiện tượng nghịch khắc, suy khắc thịnh, yếu khắc mạnh.

Thổ thịnh Mộc suy, Mộc bị Thổ khắc;

Mộc thịnh Kim suy, Kim bị Mộc khắc;

Hỏa thịnh Thủy suy, Thủy bị Hỏa khắc;

Thủy thịnh Thổ suy, Thổ bị Thủy khắc;
Kim thịnh Hỏa suy, Hỏa bị Kim khắc.

Phản khắc: cũng gần như phản vũ, là sự khắc ngược lại.

Mộc khắc Thổ, Thổ cứng thì Mộc cong
Kim khắc Mộc, Mộc cứng thì Kim gãy
Thủy khắc Hỏa, Hỏa mạnh thì Thủy cạn
Thổ khắc Thủy, Thủy nhiều thì Thổ trôi
Hỏa khắc Kim, Kim nhiều thì Hỏa tắt.

Phản sinh: một trường hợp của phản vũ, là hiện tượng sinh ngược của ngũ hành.

Lấy thêm ví dụ cho dễ hiểu: Thổ khắc Thủy. Sông ngòi, biển cả có được cũng trên nền đất, chịu ảnh hưởng về địa lý, bị dè che chắn. Nhưng nếu sức nước mạnh, có thể phá vỡ đê, nhấn chìm cả vùng đất, đó là lúc Thổ không khắc nổi Thủy, bị Thủy khắc lại, đó chính là phản vũ của ngũ hành. Cũng như 1 con sói sợ 1 con hổ, là thuận khắc; nhưng con hổ sẽ phải sợ 5 con sói đối, đó là phản vũ.

Hiểu được nguyên lý phản vũ, sẽ biết làm việc tùy theo sức của mình. Có nhiều việc ta biết là đúng, nên làm, nhưng sức có hạn. Làm việc rất có tâm, nhưng chẳng có kết quả, đó là do chúng ta chưa đủ sức, hoặc phương pháp không hợp lý.

SỐ LÝ CỦA NGŨ HÀNH

Số của ngũ hành có khá nhiều thuyết khác nhau, dùng thuyết nào đều ảnh hưởng đến kết quả khi ứng dụng, nên phải chọn lựa cẩn thận.

(1) Thứ tự sắp xếp theo "Nội kinh", "Chu dịch" hậu thiên bát quái là Mộc Hỏa Thổ Kim Thủy, với số thứ tự: 1 Mộc 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Thủy. Đây là vòng tương sinh, và cũng là vòng được sử dụng nhiều nhất.

Trong thiên 5 "Nội kinh - Tố vấn" (Âm dương ứng tượng đại luận) có viết:

Phía đông sinh ra gió, gió sinh Mộc... Trên trời ứng với huyền, ở đất ứng với hỏa, ở người ứng với đạo.

Phía nam sinh ra nhiệt, nhiệt sinh Hỏa... Trên trời là nhiệt, ở đất là hành hỏa, ở cơ thể là mạch.

Trung ương sinh thấp, thấp sinh Thổ... Trên trời là thấp, ở đất là hành thổ, ở cơ thể là thịt (nhục).

Phía tây sinh táo, táo sinh Kim... Trên trời là táo, ở đất là hành kim, ở cơ thể là da lông (bì mao).

Phía bắc sinh hàn, hàn sinh Thủy... Trên trời là hàn, ở đất là hành thủy, ở cơ thể là xương (cốt).

(2) Thứ tự sắp xếp theo "Thượng thư - Hồng phạm" là Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ. Đây cũng là thứ tự theo Hà Đồ. Phương pháp này sắp xếp *khí* (Thủy Hỏa) ở trước *hình* (Mộc Kim Thổ) ở sau.

(3) Thứ tự sắp xếp khác "thuận miệng" là Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, với số thứ tự: 1 Kim 2 Mộc 3 Thủy 4 Hỏa 5 Thổ.

(4) Thứ tự sắp xếp theo nguyên lý "thể - dụng" là Hỏa Thủy Thổ Mộc Kim, với số thứ tự: 1 Hỏa 2 Thủy 3 Thổ 4 Mộc 5 Kim, đây là thứ tự phản khắc.

(5) Thứ tự tương khắc là Thủy Hỏa Kim Mộc Thổ, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Kim 4 Mộc 5 Thổ.

(6) Thứ tự sắp xếp trên dưới trái phải là Hỏa Thủy Mộc Kim Thổ, với số thứ tự: 1 Hỏa 2 Thủy 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ.

(7) Thứ tự theo "Nguyên khí luận" của Trương Tải đời Tống là Thủy Hỏa Thổ Kim Mộc, với số thứ tự: 1 Thủy 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Mộc.

Sử dụng cân linh hoạt, nhưng đa phần nên lấy số thứ tự theo hậu thiên bát quái là chính. 1 Mộc 2 Hỏa 3 Thổ 4 Kim 5 Thủy là hậu thiên; 1 Thủy 2 Hỏa 3 Mộc 4 Kim 5 Thổ là tiên thiên.

SO SÁNH THỨ TỰ NGŨ HÀNH

Thứ tự	Hậu thiên	Hà Đồ	Thông dụng	"Thế", "Dụng"	Tương khắc
1	Mộc	Thủy	Kim	Hỏa	Thủy
2	Hỏa	Hỏa	Mộc	Thủy	Hỏa
3	Thổ	Mộc	Thủy	Thổ	Kim
4	Kim	Kim	Hỏa	Mộc	Mộc
5	Thủy	Thổ	Thổ	Kim	Thổ

BẢNG NGŨ HÀNH ĐỐI ỨNG

Dưới đây là một số quan hệ đối ứng với ngũ hành.

QUAN HỆ	ĐỐI ỨNG VỚI NGŨ HÀNH				
	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
Phương vị	Đông	Nam	Trung cung	Tây	Bắc
Mùa	Xuân	Hạ	Tháng cuối 4 mùa	Thu	Đông
Hà Đồ	3, 8	2, 7	5, 10	4, 9	1, 6
Thiên can	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Địa chi	Dần Mão	Tỵ Ngọ	Thìn Mùi Sử Tuất	Thân Dậu	Hợi Tý
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Tạng	Gan	Tim	Tỳ	Phổi	Thận
Phủ	Mật	Tiểu tràng	Dạ dày	Đại tràng	Bàng quang
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Cung	Thanh Long	Chu Tước	Bắc Đẩu (Cầu Trần, Đàng Xà)	Bạch Hổ	Huyền Vũ

NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG HƯU TÙ TỬ

Ngũ hành vượng tướng hưu tù tử có liên quan đến tứ thời. Nói đơn giản dễ hiểu, là trong bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa đều có một ngũ hành ở trạng thái "vượng", một ngũ hành ở trạng thái "tướng", một ngũ hành ở trạng thái "hưu", một ngũ hành ở trạng thái "tù", một ngũ hành ở trạng thái "tử". Vậy vượng tướng hưu tù tử là gì?

Vượng: trạng thái thịnh vượng, phát triển

Tướng: trạng thái phát triển vừa phải

Hưu: trạng thái nghỉ ngơi, dưỡng sức

Tù: trạng thái sa sút

Tử: trạng thái bị khắc chế, mất hết sinh khí

Trạng thái vượng tướng hưu tù tử của ngũ hành có thể tóm tắt như bảng sau:

	VƯỢNG	TƯỚNG	HƯU	TÙ	TỬ
<i>Mùa xuân (tháng 1-dần, 2-mão)</i>	Mộc	Hỏa	Thủy	Kim	Thổ
<i>Mùa hạ (tháng 4-tỵ, 5-ngọ)</i>	Hỏa	Thổ	Mộc	Thủy	Kim
<i>Mùa thu (tháng 7- thân, 8-dậu)</i>	Kim	Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc
<i>Mùa đông (tháng 10- hợi, 11-tý)</i>	Thủy	Mộc	Kim	Thổ	Hỏa
<i>Tứ quý (tháng 3- thìn, 6-mùi, 9-tuất, 12- sửu)</i>	Thổ	Kim	Hỏa	Mộc	Thủy

Từ bảng trên, chúng ta có thể thấy quy luật sau:

Khi đương lệnh vượng, tôi sinh ra là tướng, sinh ra tôi là hưu, khắc tôi là tù, tôi khắc là tử. Ví dụ mùa xuân, mùa xuân cây cối phát triển, nên Mộc vượng; Mộc sinh ra Hỏa nên Hỏa tướng; Thủy là mẹ sinh ra Mộc, giờ đây Mộc lớn mạnh phát triển, mẹ có thể nghỉ ngơi dưỡng sức nên Thủy hưu; Mộc phát triển mạnh, Kim không đủ sức khắc nên Kim tù; thế Mộc đang mạnh, lại khắc Thổ nên Thổ tử. Trong ứng dụng thực tế khi xem tứ trụ, một người sinh vào mùa xuân, trong tứ trụ có Mộc là chính, là đương lệnh đắc thời, còn nếu trong tứ trụ có Kim là chính, là bị hưu không được thời, các trường hợp khác suy ra tương tự.

Để tiện theo dõi, tôi lật ngược bảng lại theo ngũ hành như sau:

	VƯỢNG	TƯỚNG	HƯU	TÙ	TỬ
Mộc	Mùa xuân	Mùa đông	Mùa hạ	Tứ quý	Mùa thu
Hỏa	Mùa hạ	Mùa xuân	Tứ quý	Mùa thu	Mùa đông
Thổ	Tứ quý	Mùa hạ	Mùa thu	Mùa đông	Mùa xuân
Kim	Mùa thu	Tứ quý	Mùa đông	Mùa xuân	Mùa hạ
Thủy	Mùa đông	Mùa thu	Mùa xuân	Mùa hạ	Tứ quý

Ngoài ra cũng có thuyết, khi xét Thổ trung cung, vượng tướng hưu tù tử tính theo Thủy.

NGŨ HÀNH KÝ SINH 12 CUNG

Nguyên lý ngũ hành ký sinh 12 cung, chính là quá trình từ sinh trưởng đến tử vong của một ngũ hành trong 12 tháng. Giải thích theo "Tam mệnh thông hội" thì 12 cung đó là:

* Tác phẩm kinh điển về mệnh lý của Vạn Dân Anh (đời Minh).

Tuyệt: còn gọi là "thụ khí", vạn vật trong đất, chưa có hình tượng, như người mẹ bụng rỗng, chưa có thai.

Thai: còn gọi là "thụ thai", đất trời giao khí, vật bắt đầu manh nha hình thành, bắt đầu có khí.

Dưỡng: còn gọi là "thành hình", vạn vật hình thành, như thai nhi trong bụng mẹ.

Trường sinh: vạn vật phát triển, như trẻ bắt đầu ra đời và phát triển.

Mộc dục: vạn vật mới sinh, hình thể yếu dễ tổn hại, như mới sinh được 3 ngày sẽ tắm gội.

Quan đới: vạn vật thịnh vượng, người như thêm mũ áo

Lâm quan: như người sắp nhậm chức.

Đế vượng: vạn vật thành hình, như con người sung sức.

Suy: suy thoái, như người suy yếu

Bệnh: bệnh tật, như người mắc bệnh

Tử: tử, như người đã mất

Mộ: còn gọi là "khố", vạn vật quy tàng, như người chết cho vào mộ.

Nếu ngày sinh có thiên can là Giáp Mộc, mà sinh vào tháng Hợi, thì Giáp Mộc đang ở trạng thái trường sinh, vạn vật phát triển. Nhưng nếu ngày sinh có thiên can là Ất Mộc, vẫn sinh vào tháng Hợi, Ất Mộc lại ở vào trạng thái tử. Điều đó cho thấy thiên can cùng là Mộc, nhưng dương Mộc như Giáp được sinh, còn âm Mộc như Ất bị tử. Đó chính là nguyên lý dương sinh âm tử, và ngược lại, Giáp Mộc tử ở Ngọ còn Ất Mộc sinh ở Ngọ. Đây cũng chính là quy luật "dương can thuận hành, âm can nghịch hành" (dương can đi theo chiều thuận, âm can đi theo chiều nghịch).

BẢNG NGŨ HÀNH KỶ SINH 12 CUNG

	DƯƠNG CAN THUẬN HÀNH					ÂM CAN NGHỊCH HÀNH				
12 cung	Giáp Mộc	Nhâm Thủy	Canh Kim	Mậu Thổ	Bính Hỏa	Ất Mộc	Đinh Hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quý Thủy
Trường sinh	Hợi	Thân	Tý	Dần	Dần	Ngo	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	Tý	Dậu	Ngo	Mão	Mão	Tý	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đới	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Hợi	Thân	Tý	Tý	Mão	Ngo	Ngo	Dậu	Tý
Đế vượng	Mão	Tý	Dậu	Ngo	Ngo	Dần	Tý	Tý	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Mùi	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tý	Dần	Hợi	Thân	Thân	Tý	Mão	Mão	Ngo	Dậu
Tử	Ngo	Mão	Tý	Dậu	Dậu	Hợi	Dần	Dần	Tý	Thân
Mộ	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Tý	Dần	Hợi	Hợi	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngo
Thai	Dậu	Ngo	Mão	Tý	Tý	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tý
Dưỡng	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Sửu	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

QUAN NIỆM VỀ THIÊN CAN

Thiên can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, cũng gọi là 10 Thiên can.

THIÊN CAN ÂM DƯƠNG

Dương Can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Âm Can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

THIÊN CAN NGŨ HÀNH

Giáp Ất đều thuộc Mộc. Giáp là dương Mộc, Ất là âm Mộc.

Bính Đinh đều thuộc Hỏa. Bính là dương Hỏa, Đinh là âm Hỏa.

Mậu Kỷ đều thuộc Thổ. Mậu là dương Thổ, Kỷ là âm Thổ.

Canh Tân đều thuộc Kim. Canh là dương Kim, Tân là âm Kim.

Nhâm Quý đều thuộc Thủy. Nhâm là dương Thủy, Quý là âm Thủy.

THIÊN CAN 4 MÙA

Giáp Ất mùa Xuân.

Bính Đinh mùa Hạ.

Mậu Kỷ trường Hạ (hay còn gọi là tháng cuối 4 mùa, là tháng 3, 6, 9, 12).

Canh Tân mùa Thu.

Nhâm Quý mùa Đông.

THIÊN CAN VỚI CƠ THỂ NGƯỜI

Thiên Can với cơ thể (bên ngoài): Giáp là đầu, Ất là vai, Bính là trán, Đinh răng lưỡi, Mậu Kỷ mũi mặt, Canh là gân, Tân là ngực, Nhâm bắp chân, Quý là chân.

Thiên Can với tạng phủ (bên trong): Giáp là mật, Ất là gan, Bính tiểu tràng, Đinh là tim, Mậu dạ dày, Kỷ là tỳ, Canh đại tràng, Tân là phổi, Nhâm bàng quang, Quý là thận.

THIÊN CAN HÓA HỢP

Giáp, Kỷ hợp hóa Thổ.

Ất, Canh hợp hóa Kim.

Bính, Tân hợp hóa Thủy.

Đinh, Nhâm hợp hóa Mộc.

Mậu, Quý hợp hóa Hỏa.

THIÊN CAN TƯƠNG XUNG

Có các thuyết: